

Nguyễn Công Trứ

Con người của hành động và hưởng lạc

Lương Nguyên Hiền



Chân dung Nguyễn Công Trứ (1778-1858) (ảnh Internet)

Bây giờ là cuối tháng 11, đêm dài ra và ngày thì ngắn đi. Trời đã bắt đầu trở lạnh, từng cơn mưa rơi nặng hạt, từng làn gió mạnh từ xa thổi về. Mưa và gió như quyện vào nhau mang tới cái lạnh buốt xương. Cái lạnh ấy lại làm tôi cảm thấy thú vị, bởi mỗi lần ra đường, tôi có dịp vừa đi, miệng thì xuýt xoa và thân thì co ro trong chiếc áo ấm. Mùa đông vẫn chưa chịu về để phủ lên trời đất những bông tuyết trắng thay cho màu xám âm u của cuối mùa thu. Hôm nay trời trở lạnh và mưa dai dẳng, tôi ngồi ngó ra ngoài cửa sổ, cả mấy tháng nay rồi tôi vẫn ngồi như thế, không đi đâu xa và cũng chỉ quanh quẩn trong nhà bởi mấy con virus Corona đang hoành hành trở lại. Covid tới làm loài người phải cách ly với xã hội, phải xa bạn bè, xa người thân và tôi phải xa những quán café quen thuộc trong phố, nơi gặp gỡ những bạn già vào buổi xế chiều. Tự dưng tôi cảm thấy lòng mình chùng xuống có phải vì “cảnh buồn người có vui đâu bao giờ”. Loay hoay mở máy tính, tôi tìm đọc một cái gì cho qua ngày đoạn tháng. Lang thang trên mạng, tôi bắt gặp mấy câu thơ của Nguyễn Công Trứ trong bài “Chí làm trai” mà tôi đã học được từ thủa xa xưa, hồi còn mài đống quần trên ghé nhà trường ở Nha Trang trong những giờ dạy văn chương.

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc
Nợ tang bồng vay trả, trả vay
Chí làm trai nam bắc đông tây
Cho phi sức vẫy vùng trong bốn bể
(Chí làm trai)

Đây là một bài thơ viết theo thể hát nói hay còn gọi là ca trù, là một trong những bài xuất sắc nhất của Nguyễn Công Trứ viết khi ông còn trẻ đang hăm hở lên đường lập công danh, muốn để lại sự nghiệp cho đời, cho người. Bài thơ đầy nhạc tính, âm điệu hùng tráng, tạo nên một ấn tượng khí phách hiên ngang, nào là “dọc ngang, ngang dọc”, “nợ tang bồng”, “vay trả, trả vay”, “nam bắc đông tây”, “vẫy vùng trong bốn bể”. Ta thấy hiện lên hình ảnh rất đẹp của một đấng nam nhi đang tung hoành ngang dọc trong “vòng trời đất”, đang vẫy vùng cho thỏa chí trong “bốn bể” để trả nợ tang bồng. Tang bồng từ chữ “tang bồng hồ thi” có nghĩa là cây cung

bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bông, tục truyền ngày xưa khi sinh ra con trai, người ta bắn 4 mũi tên 4 hướng đông, tây, nam bắc và 2 mũi tên lên trời xuống đất. Tượng trưng cho chí hướng đi bốn phương và tung hoành giữa trời đất. Trả nợ tang bông là trả nợ đời, nợ người, nợ đất, nợ nước và cả nợ vua tôi. Người muốn trả nợ tang bông phải có chí lớn cõi con gió mạnh, đập bằng cơn sóng dữ [1] chứ không thể ru rú trong xó nhà. Bài “Chí làm trai” của Nguyễn Công Trứ thể hiện một nhân sinh quan của kẻ sĩ là nhập thế giúp đời, mang bình yên lại cho mọi người:

Làm trai cho đáng nên trai
Xuống Đông, Đông tĩnh, lên Đoài, Đoài yên [2]

Thân thế sự nghiệp

Nguyễn Công Trứ sinh ngày 19 tháng 12 năm 1778, biệt hiệu Hy Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho giáo. Cha là Nguyễn Công Tấn, đậu cử nhân từng làm tới tri phủ thời Lê. Sau khi quân Tây Sơn ra chiếm Thăng Long, Nguyễn Công Tấn đứng lên khởi nghĩa phát cờ “phù Lê” chống lại nhưng không thành. Ông mang gia đình về quê và mở trường dạy học.

Nguyễn Công Trứ lớn lên trong cảnh nghèo nàn, như có lần ông tự thán “Ngày ba bữa, vổ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no” (Hàn Nho Phong Vị Phú). “Ăn chẳng cầu no” mà thi cử thì lận đận, mãi đến năm 1819, sau ba lần thi Hương, ông mới thi đậu Giải nguyên lúc 41 tuổi và được bổ đi làm quan năm 42 tuổi. Ông hăm hở lên đường để trả nợ công danh, nhưng con đường hoạn lộ của ông thì thăng trầm với bao nhiêu vinh và nhục. Trong 28 năm làm quan cho nhà Nguyễn, Nguyễn Công Trứ trải qua 3 đời vua: Minh Mạng (làm vua từ 1820 đến 1841), Thiệu Trị (làm vua từ 1841 đến 1847), Tự Đức (làm vua từ 1847 đến 1883). Ông đã giữ 26 chức vụ khác nhau, từ chức vụ Hành tẩu là chức vụ thấp nháp trong quan trường cho đến những chức vụ cao nhất như Binh bộ Thượng thư, Tổng đốc Hải An, Phủ Thừa phủ Thừa Thiên, Dinh điền sứ, hai lần làm chánh chủ khảo trường thi. Tuy là quan văn, nhưng bốn lần ông được phong làm tướng cầm quân, 3 lần dẹp loạn, 1 lần đánh quân Xiêm. Ông đánh đâu thắng đó, nên được người đương thời tôn vinh là Uy Viễn tướng quân. Ông được vua Minh Mạng ban thưởng và còn gọi ông là “Nho tướng”. Thế nhưng:

Ra trường danh lợi vinh liền nhục
Vào cuộc trần ai khóc lộn cười
(Làm quan bị cách).

Ông bị bốn lần giáng cấp vì bị vu cáo và có lần bị kết tội “trảm giam hậu”, giam lại rồi chém sau, vì dám trái lệnh vua Minh Mạng. Một lần bị đày xuống làm lính thú ở Quảng Ngãi vào năm 1843. Ông không buồn mà nói “làm tướng, tôi không lấy làm vinh, thì nay làm lính, tôi cũng không lấy làm nhục”. Đối với Nguyễn Công Trứ chữ công danh không phải chỉ đơn thuần là danh và lợi. Ông ra làm quan chỉ để có đất dựng võ, để thi thố tài năng của mình và là nơi để trả nợ tang bông với hoài bão là để lại tấm lòng son sắt cho ngàn sau:

Nhân sinh tự cổ thù vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh [3]
(Dịch: Xưa nay có ai mà không chết
Hãy để lòng son chiếu sử xanh).

Nguyễn Công Trứ không chỉ là một con người có tài văn và võ mà ông còn là một người có tài kinh bang tế thế (trị nước cứu đời). Được vua cử làm Dinh điền sứ (1828), ông đã có sáng kiến chiêu mộ dân nghèo, di dân lập ấp, khai khẩn đất hoang, đắp đê lấn biển, lập lên hai huyện mới Tiền Hải (thuộc tỉnh Thái Bình) và Kim Sơn (thuộc tỉnh Ninh Bình). Dân hai huyện nhớ ơn ông đã lập đền thờ ngay lúc ông còn sống.



Đền thờ Nguyễn Công Trứ ở Kim Sơn, Ninh Bình (ảnh Wikipedia)

Về văn chương, ông là một nhà thơ xuất chúng đã để lại cho hậu thế một sự nghiệp khá phong phú: 1 bài phú (Hàn nho phong vị phú), 52 bài thơ đường luật, 63 bài hát nói, 21 đôi câu đối Nôm, 2 bản tuồng (Tửu hội và Lí Phụng Công) [4]. Tuy là người theo Nho học giỏi chữ Hán, nhưng ông chỉ làm một bài thơ duy nhất viết bằng chữ Hán (Thất thập tự thọ) còn lại toàn bằng chữ Nôm. Chủ yếu thơ của ông tập trung vào ba đề tài: chí làm trai, thể thái nhân tình và triết lý hưởng lạc. Ngôn ngữ trong thơ mộc mạc, dân dã nên dễ đi vào dân gian và lúc nào trong thơ cũng thể hiện một tinh thần lạc quan, khí phách hào hùng và nhiều khi ngang tàng. Đặc biệt ông làm rất nhiều bài hát nói hay còn gọi là ca trù. Đây là một thể tổng hợp giữa thơ và ca nhạc, có tính chất phóng khoáng tự do, không gò bó nên dễ gợi cảm vào đó tâm sự hay hoài bão của tác giả. Mặc dù hát nói đã xuất hiện rất sớm ở Việt Nam, nhưng phải đợi đến thế kỷ thứ 19, với sự tài tình của ông, hát nói đã trở thành một nghệ thuật đặc sắc và độc đáo của văn hóa Việt Nam. Có thể nói Nguyễn Công Trứ đã có công hoàn thiện hát nói. Những bài hát nói tiêu biểu như Vịnh Tỳ bà hành, Chí làm trai, Bài ca ngất ngưỡng, Ngày tháng thanh nhàn, Yêu hoa, Duyên gặp gỡ, Chơi xuân kéo hết xuân đi, Kiếp nhân sinh,... vẫn là những bài ca được yêu thích và được phổ biến trong nhân gian cho đến ngày hôm nay.

Nguyễn Công Trứ con người của hành động

Vào đầu thế kỷ 19, sau hơn một trăm năm chục năm Trịnh Nguyễn phân tranh, nội chiến điêu tàn, nhà Nguyễn đã thống nhất được đất nước. Triều đình nhà Nguyễn cai trị hà khắc, độc đoán và hay nghi kỵ. Dưới thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị giặc giã nổi lên khắp nơi, còn dưới thời Tự Đức lại thêm quân Pháp rình mò xâm lược. Để củng cố uy quyền của mình, nhà Nguyễn đã đặt ra “tứ bất lập”: không lập Hoàng hậu, không lập Tể tướng, không phong tước Vương và không lấy Trạng nguyên. Để thu phục nhân tài, triều đình Huế mở các khóa thi và tạo nên một giai cấp Nho sĩ. Các sĩ tử thời ấy chỉ có một con đường duy nhất lập thân là cố gắng dùi mài kinh sử để thi đậu thành ông cống, ông nghè rồi “tiến vi quan”, đi làm quan, còn chẳng may công không thành danh không toại thì “thối vi sư”, lui về nhà gõ đầu trẻ hay gác bút nghiên hưởng nhàn, thoát tục làm hàn sĩ. Là con người thấm nhuần Nho giáo, ông đã chọn con đường “chính danh” mà cũng là con đường duy nhất để lập thân là lấy trung quân ái quốc, trung hiếu làm đầu:

Thượng vị đức, hạ vị dân,
Sắp hai chữ "quân, thân" mà gánh vác, [5]
(Phận Sự Làm Trai).

Nguyễn Công Trứ không đi tìm “an bản, lạc đạo”. Ông lạc quan và tin tưởng vào một đất nước vừa mới được thống nhất và tương đối thanh bình khi nhà Nguyễn đã củng cố xong được địa vị độc tôn. Ông nhập thế hăm hở lên đường lập “công danh”:

Không công danh thà nát với cỏ cây.
Chí tang bồng hồ thỉ dạ nào khuây,
Phải hăm hở ra tài kinh tế
Người thế trả nợ đời là thế
(Phận Sự Làm Trai)

Nung nấu một niềm tin mãnh liệt vào tài năng của mình “Trời đất cho ta một cái tài” (Cầm kỳ thi tửu), ông quyết tâm lập “danh” để lại tiếng cho đời. Và chữ “danh” không còn là hư danh, mà thành một món nợ phải trả. Kẻ sĩ trả nợ công danh bằng sự dấn thân, đem tài kinh bang tế thế của mình ra để giúp đời, giúp người, để thỏa chí tang bồng hồ thỉ, vẫy vùng bốn bể. Ông dùng hình tượng “nam nhi” để nói lên nhân cách trung dũng của kẻ sĩ đứng giữa càn khôn, đầu đội trời chân đạp đất, chí ở bốn phương và mang hết “sở tồn làm sở dụng”, trong triều đình là trụ cột của quốc gia, ngoài biên thùy vung kiếm chân ái:

Dem quách cả sở tồn làm sở dụng,
Trong lãng miếu ra tài lương đóng.
Ngoài biên thùy rạch mũi can tương,
Sĩ làm cho bách thể lưu phương,
(Luận kẻ sĩ).

Với quan niệm sống tích cực, ông chọn “hành động” làm kim chỉ nam cho đời mình. Ông coi mọi chuyện trên đời, mình đều phải có trách nhiệm: "Vũ trụ nội mạc phi phận sự" [6]. Ông không từ nan một việc gì. Đang từ một thư sinh trói gà không chặt, ra làm quan văn rồi được phong làm tướng cầm quân, ông vẫn hăng hái lên đường ba lần dẹp loạn để an dân, từng đánh đuổi quân Xiêm gìn giữ bờ cõi.

Năm 1858 khi ông 80 tuổi, thực dân Pháp tấn công vào Đà Nẵng, ông xin vua Tự Đức đi đánh giặc. Nhưng ông chưa kịp lên đường, thì mất vào tháng 11 năm đó.

Con đường “hành động” của ông không chỉ để “bách thể lưu phương” (lưu tiếng thơm trăm đời) mà trên hết “một lòng vì nước vì dân”. Năm 1827, được làm tướng cầm quân dẹp loạn Phan Bá Vành, vua Minh Mạng bảo ông phải trừ diệt hết mầm móng nổi loạn. Ông đã thưa lên vua rằng những người làm loạn là những dân nghèo vô tội bị túng quẫn, bị áp bức mà nổi lên như vậy nên phải mở đường sống cho họ. Ông xin cấp tiền và khai khẩn đất hoang để dân nghèo lập nghiệp. Vua Minh Mạng nghe theo cử ông làm Dinh điền sứ (1828). Ông đã khai đất hoang đắp đê lấn biển để có 38.095 mẫu đất cho 4.000 người cùng dinh. Ông đã “an dân” bằng cách mở “nhà học” cho trẻ em, phát gạo cho dân nghèo, dẹp bọn cường hào ác bá,... “Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi” (Bài ca ngất ngưỡng) đã nói lên cái tâm của Uy Viễn tướng quân.

Nguyễn Công Trứ không phải là loại người cong lưng, cúi đầu, chỉ “nhai vắn nhá chữ” nên bị triều đình ghen tị và đố kỵ. Những chuyện bất bình trên đường hoạn lộ nhiều khi tới như “mưa tuôn sóng vỗ”, nhưng điều đó không làm ông nản lòng. Cuồng phong trong đời chỉ là thước đo ý chí của kẻ sĩ vì “trả nợ đời là thế”:

Cũng có lúc mưa tuôn sóng vỗ
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong
(Chí làm trai).

Năm 1840, ông được vua Minh Mạng cử qua Trấn Tây Thành (Nam Vang) dẹp loạn. Thấy tình hình ở đó bất lợi cho triều đình Huế, ông xin lui quân để củng cố vùng đồng bằng sông Cửu Long và tránh được nạn binh đao cho dân lành. Vua Minh Mạng không đồng ý, bắt ông phải mang quân đi dẹp. Ông án binh bất động nên bị nhà vua tuyên án “trảm giam hậu”, giam lại rồi chém sau. Sau này vua Minh Mạng tự thấy vô lý nên tha. Đến đời Thiệu Trị, vua theo kế của ông, kéo quân về.

Ông đã dâng sớ 6 lần xin triều đình giữ nghiêm luật lệ, nghiêm trừ giặc cướp và nghiêm trị nạn cường hào ác bá. Nên ông bị bọn quyền thần trong triều ghen ghét. Có lần bị vu cáo, ông bị đày xuống làm lính thú ở Quảng Ngãi. Ít lâu sau ông được giải oan và được phục chức. Mặc dù con đường lập công danh thật nhiều gập ghềnh, nhưng ông lúc nào cũng chứng tỏ tinh thần nhập thế hành đạo tích cực của mình là giúp người, giúp đời, lập công nơi chiến trường mang lại bình yên cho trăm họ.

Vấn diu cánh phượng yên trăm họ,
Võ thét oai hùng dẹp bốn phương.
(Vịnh văn võ)

Nguyễn Công Trứ con người của hường lạc

Sau nhiều lần xin về hưu, đều bị vua Thiệu Trị từ chối. Nhân vua Tự Đức mới lên ngôi, ông lại xin lần nữa và năm 1848 ông được chấp nhận về hưu lúc 70 tuổi. Từ đó:

Đường mây rộng thênh thênh cử bộ
Nợ tang bông trang trắng võ tay reo
(Chí làm trai).

Và khi “Nợ tang bông trang trắng võ tay reo”, ông thường cưỡi bò vàng cổ đeo nhạc ngựa, tiêu dao vào cõi hường lạc:

Năm ba chú tiểu đồng lách thêch
Tiêu dao nơi cùng cốc thâm sơn
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn
Đồ thích chí chất đầy trong một túi.
(Luận kẻ sĩ).

Này thơ, này rượu, này đàn, này cờ vui chơi (hành lạc) cho thỏa chí:

Cuộc hành lạc vẫy vùng cho phỉ chí.
Thơ một túi gieo vắn Đỗ, Lý,
Rượu lưng bầu rót chén Lưu Linh.
Đàn Bá Nha gảy khúc tính tang tình,
Cờ Đé Thích đi về xe pháo mã.
(Cầm kỳ thi tửu).

Mà đồ thích chí của Uy Viễn Tướng Công không chỉ là “cầm kỳ thi tửu”, còn có cái “yên yên hường hường” cho đời thêm thú vị:

Có yên yên hường hường mới thú
Khi đắc ý mắt đi mây lại
(Tài tình).

Ông ngất ngưỡng hưởng thụ cuộc sống:

Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng
(Bài ca ngất ngưỡng).

Còn ai ngất ngưỡng hơn ông. Giai thoại kể lại năm 73 tuổi ông lấy cô vợ lẽ thứ 10. Trong đêm tân hôn, cô dâu trẻ thỏ thẻ hỏi chồng được bao nhiêu tuổi. Chú rể trả lời, cách đây năm mươi năm ta mới được hăm ba:

Tân nhân dục vấn: Lang niên kỷ?
Ngũ thập niên tiền nhị thập tam

Những giai thoại về những cuộc tình của chàng trai làng Uy Viễn phong lưu, đa tình và mê hát kể ra không hết. Mà nổi tiếng nhất là câu chuyện “Giang san một gánh giữa đồng, Thuyền duyên “ứ hự” anh hùng nhớ chăng?” với nàng ca kỹ Hiệu Thư mà hầu như ai cũng biết. Mà rồi với ông “vui chơi” cũng chỉ là một cái nợ, đó là ”nợ phong lưu”. Nợ phong lưu cũng như nợ công danh, nợ tang bông, có nợ thì phải trả, có vay thì phải hoàn:

Cõi trần thế nhân sinh là khách cả
Nợ phong lưu kẻ giả người vay
(Nợ phong lưu).

Đã mang tiếng trả “nợ phong lưu” thì phải trả sao cho thanh lịch, cho đài các, “cho người biết tay”. Bởi “nghề chơi cũng lắm công phu” (Kiều) chứ không phải là thứ đòi hỏi dễ dàng thấp hèn:

Chơi cho lịch mới là chơi

Chơi cho đài các cho người biết tay
(Cầm Kỳ Thi Tử)

Nguyễn Công Trứ đã đưa tư tưởng hưởng lạc lên thành một triết lý sống. Ông sống tự do mà hành xử cũng tự do không bị ràng buộc vào những “giáo điều” do phong kiến đặt ra. Nho giáo đề cao “cương thường” gồm tam cương (nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) là những gông cùm vô hình trói buộc tự do con người và được các vua chúa sử dụng như là một công cụ để củng cố quyền lực của mình. Quan niệm về hưởng lạc của Nguyễn Công Trứ có thể nói là đi trước thời đại và như là một tuyên ngôn đề cao tự do cá nhân và đả phá “vòng cương tỏa” của truyền thống Nho giáo. Ông cũng là con người hiếm hoi trong lịch sử Việt Nam dám đưa triết lý hưởng lạc vào văn chương. Triết lý hưởng lạc của Nguyễn Công Trứ và chủ nghĩa lãng mạn ở châu Âu ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX có thể nói gặp nhau ở một điểm là đối kháng với sự gò ép, trói buộc nghiêm ngặt của chủ nghĩa cổ điển, đề cao sự tự do của cá nhân và mở ra một chân trời mới về nhân sinh quan.

Cuối cùng

Nguyễn Công Trứ là một con người sống với 2 triết lý: hành động và hưởng lạc. Khi còn trẻ, ông hăm hở lên đường lập công danh, trả nợ tang bồng. Ông là một mẫu nhà Nho lấy “cương thường” làm phương châm hành động của mình, sống có trên có dưới và sống sao cho trọn nghĩa vua tôi “không quân thân, phụ tử đêch ra người”. Với hoài bão nhập thể giúp đời, ông đã phải dựa vào vương quyền để thi thố tài năng và thực thi triết lý hành động. Khác với Nguyễn Du (1766-1820), Nguyễn Công Trứ hăm hở lên đường bao nhiêu, thì thi hào Nguyễn Du, một con người đã trải qua hai triều đại Lê và Nguyễn, nên khi bị bắt buộc ra làm quan cho nhà Nguyễn, đã mang tâm trạng “hàng thân lợ lảo phận mình ra đâu?” (Kiều) vì vẫn còn hoài Lê. Với Cao Bá Quát (1809-1855) Nguyễn Công Trứ cũng khác, hai người cùng làm quan dưới triều vua Thiệu Trị và Tự Đức, đều có ý thức dân thân, nhưng nhà thơ họ Cao theo đuổi con đường khác hẳn, dứt khoát đả phá chế độ phong kiến, phát cờ khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Nguyễn. Cao Bá Quát cho thêu hai dòng chữ lớn trên lá đại kỳ:

Bình Dương, Bò Bản vô Nghiêu, Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang.

Như là khẩu hiệu hành động của mình: ở Bình Dương và Bò Bản không có những ông vua hiền như Nghiêu, Thuấn. Thì ở Mục Dã, Minh Điều có những người như Võ, Thang đứng lên chống lại. Nhưng cuối cùng cuộc nổi dậy bị thất bại, vua Tự Đức ra lệnh chu di tam tộc họ Cao. Không biết hành động và cái chết của Cao Bá Quát có làm thay đổi sự suy tư của Nguyễn Công Trứ hay không? Nhưng có một lần trong bữa tiệc chúc mừng sinh nhật 70 của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát có họa lại bài thơ thọ bảy mươi (chữ Hán là Thất thập tự thọ) như là một câu hỏi để suy ngẫm:

Nghe nói người muốn quay về ngọn núi Hồng,
Lẽ nào sáu mươi chín năm qua đều là sai cả?
(Bản dịch bài Hoạ bài “Tự mừng bảy mươi tuổi” của Uy Viễn) [7]

Sau khi trải qua bao thăng trầm “khóc lộn cười”, về hưu lúc 70 tuổi, Nguyễn Công Trứ nhìn ra sự thật của lẽ sống. Bởi vì tất cả chỉ là phù du ảo mộng như nôi kê chữa chín:

Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào,
Vừa tỉnh giấc nôi kê chữa chín.
(Vịnh Nhân Sinh).

Ông đã vượt qua được gong kìm Nho giáo để sống trong tự do phóng khoáng hưởng lạc. Nếu như dân thân để giúp đời, giúp người là một nhiệm vụ, thì hưởng thụ cũng là một quyền lợi. Người không biết hành lạc đúng nghĩa là người chưa biết sống thật sự:

Nhân sinh bất hành lạc
Thiên tuế diệc vi thương

Dịch: Đời người không hành lạc
sống hàng ngàn năm cũng như chết non
(Đánh thức người đời).

Cùng quan điểm về hưởng lạc với Nguyễn Công Trứ, thi hào Johann Wolfgang von Goethe (1749-1832), người Đức, trong tác phẩm “Faust” đã để nhân vật Faust được trải nghiệm qua tất cả các vui thú trần gian như là một cách để đả phá những cái ràng buộc của chế độ quân chủ thời đó. Ngoài ra Nguyễn Công Trứ và Goethe còn có chung thêm một cái nhìn về triết lý hành động. Câu “Khởi thủy là hành động” của Goethe, nói lên quan niệm về hành động, chỉ có hành động mới thay đổi được con người, được xã hội, được thiên nhiên.

Nguyễn Công Trứ là con người đặc biệt, độc đáo, dám nghĩ, dám làm và dám sống. Ông sống ngang tàng ngất ngưỡng, là người mang chí lớn và lập lên sự nghiệp lẫy lừng. Nhưng điều đáng quý nhất ở con người ông là không để chân vướng vào vòng “danh” và áo không bị hoen màu vì “lợi”:

Vào vòng cương tỏa chân không vướng
Tới cuộc trần ai áo chẳng hoen.
(Uống rượu tự vịnh)

Mùa đông 2020 Lương Nguyên Hiền

[1] Bà Triệu thị Trinh (226-248): "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp bằng sóng dữ, chém cá Kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta"

[2] Đoài là một quẻ trong Kinh Dịch, tượng trưng cho hướng tây. Câu ca dao này nghĩa là làm trai cho đáng nên trai. Xuống hướng đông thì đông tĩnh, lên hướng tây thì tây yên.

[3] Có nghĩa là “Đời người xưa nay ai chẳng chết. Để lại lòng son rọi ngàn thu“. Đây là 2 câu thơ của Văn Thiên Tường một vị anh hùng của Trung Quốc, mà Nguyễn Công Trứ dùng trong bài hát nói “Chí làm trai”.

[4] “Tư tưởng của Nguyễn Công Trứ về nhân sinh”, Nguyễn Bình Yên

[5] Lấy trong câu Kinh thư “Vi thượng vị đức, vi hạ vị dân“ có nghĩa là trên vì người có đức (vua) dưới vì thứ dân. Quân thân là vua và cha mẹ.

[6] Câu này trong bài “Bài ca ngất ngưỡng“ có nghĩa là:

Mọi việc trong trời đất, chẳng có việc nào không phải phận sự của ta.

[7] Hai câu trong nguyên bản bài thơ chữ Hán của Cao Bá Quát “Hoạ Uy Viễn Thất thập tự thọ”

Văn đạo Hồng phong dục hồi thủ,

Khởi ung lực thập cửu niên phi!

www.vietnamvanhien.org

